

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		226.136.212.453	198.566.577.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.026.875.913	8.143.980.520
1. Tiền	111	V.01	7.026.875.913	8.143.980.520
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.060.705.401	36.264.912.324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41.638.146.503	24.794.921.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.386.800.622	6.109.881.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	9.201.691.916	6.526.042.799
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(86.037.356.959)	(86.037.356.959)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		84.871.423.319	84.871.423.319
IV. Hàng tồn kho	140		153.690.949.748	148.726.262.515
1. Hàng tồn kho	141	V.03	155.363.283.940	150.398.596.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.672.334.192)	(1.672.334.192)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.357.681.391	5.431.422.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.255.423.703	2.471.445.445
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.04	2.102.257.688	2.959.977.104
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	200		250.532.149.595	251.487.975.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.970.290.436	14.970.290.436
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	14.970.290.436	14.970.290.436
7. Phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		71.620.346.357	72.285.999.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	64.069.484.274	64.706.074.694
- Nguyên giá	222		129.509.645.421	128.286.697.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.440.161.147)	(63.580.623.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.550.862.083	7.579.924.583
- Nguyên giá	228		8.314.234.750	8.314.234.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(763.372.667)	(734.310.167)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	28.737.206.782	25.021.066.743
- Nguyên giá	231		84.439.460.802	80.567.521.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(55.702.254.020)	(55.546.454.448)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	132.872.446.615	136.561.550.112
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132.872.446.615	136.561.550.112
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.331.859.405	2.649.069.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.941.247.053	2.258.456.780
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		390.612.352	390.612.352
Tổng tài sản (100+200)	270		476.668.362.048	450.054.553.608
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		375.740.872.893	351.441.851.979
I. Nợ ngắn hạn	310		172.689.006.866	146.435.121.061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		68.141.983.687	48.757.784.881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339.748.497	37.323.586
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.642.118	3.134.340
4. Phải trả người lao động	314		3.928.808.054	6.481.992.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7.403.011.340	1.543.824.145
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.1	8.850.000	50.164.759
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.835.108.754	5.231.506.125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	85.700.395.917	83.587.180.348
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		323.458.499	742.210.309
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		203.051.866.027	205.006.730.918
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		76.586.202.111	76.586.202.111
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.2	74.374.754.825	76.329.619.716

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	52.090.909.091	52.090.909.091
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		100.927.489.155	98.612.701.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	100.827.489.155	98.512.701.629
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58.961.000.000	58.961.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.961.000.000	58.961.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.374.225.455	17.374.225.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.492.263.700	22.177.476.174
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí	430	V.18	100.000.000	100.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		100.000.000	100.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		476.668.362.048	450.054.553.608

Ngày 25 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trương Quang Luyến

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 043 6524 158 Fax : 043 6524 158

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	88,215,346,459	87,746,602,976
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.20	3,294,818,712	3,424,805,683
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.21	84,920,527,747	84,321,797,293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	60,040,141,857	57,565,487,663
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,880,385,890	26,756,309,630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	8,719,519	136,040,689
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.24	1,319,087,446	1,898,049,124
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,231,854,553	1,777,642,013
8. Chi phí bán hàng	25		16,942,333,587	19,325,312,471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,700,053,474	3,400,607,141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2,927,630,902	2,268,381,583
11. Thu nhập khác	31		57,613,016	462,190,878
12. Chi phí khác	32		4,209,719	46,492,912
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		53,403,297	415,697,966
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,981,034,199	2,684,079,549
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	666,246,673	590,497,501
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,314,787,526	2,093,582,048
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		393	355

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2015

Người lập



Nguyễn Kiêm Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Vũ

Tổng Giám đốc



Trương Quang Luyến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được thành lập theo Quyết định số 383CNn/TCLĐ ngày 29/04/1993 và Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ. Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ - BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có mười bốn lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/01/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/02/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31/8/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 15/6/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 23/05/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 28/06/2011;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 26/07/2011;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 05/12/2011;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 25/05/2012;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 07/08/2012;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 19/07/2013;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bốn ngày 02/07/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bốn ngày 02/07/2014 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **58.961.000.000** đồng (*Năm mươi tám tỷ chín trăm sáu mươi một triệu đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng văn phòng phẩm và văn hóa phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;
- In giấy vờ, sổ, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;
- Kinh doanh thiết bị, máy văn phòng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

- Sản xuất, lắp đặt thiết bị phụ trợ bằng kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ và điện);
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành và du lịch;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, giải khát và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- May đo thời trang và may công nghiệp;
- Mua bán máy móc, thiết bị, quần áo, bông, vải sợi và phụ liệu ngành may mặc;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh./.

Địa chỉ: Cơ sở I: Số 25 Lý Thường Kiệt - Phan Chu Trinh - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Cơ sở II: Số 672 Ngô Gia Tự - Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

Tel: 04 36 524 158

Fax: 04 36 524 329

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 50

- Máy móc thiết bị

7 - 15

- Phương tiện vận tải

6 - 10

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

5 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian trên một năm và chi phí thuê nhà đã trả tiền cho khách hàng nhưng chưa đến kỳ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa được xác định khi sản phẩm, hàng hóa đã chuyển giao cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN tính theo quy định hiện hành của Nhà Nước. Từ ngày 01/01/2014 mức thuế suất thuế TNDN là 22% theo Luật số: 32/2013/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN ban hành ngày 19/06/2013.

10. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT áp dụng như sau:

- Thuế suất đối với hoạt động xuất khẩu sô, vở và sách giáo khoa tham khảo là 0%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán truyện, đồ dùng học sinh là 5%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán các loại văn phòng phẩm khác là 10%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Quý I NĂM 2015

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Tiền	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	522,252,314	479,751,379
Tiền gửi ngân hàng	6,504,623,599	7,664,229,141
Ngân hàng EximBank - CN Long Biên (VND)	328,912,911	276,638,888
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam - CN Thanh Xuân (VND)	3,012,586	3,039,929
Ngân hàng Công thương- CN Thanh Xuân (VND)	102,675,614	23,956,642
Ngân hàng Công thương- CN Hà Nội (VND)	5,032,613	5,262,387
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Chương Dương	2,720,325,402	3,857,986,379
Tài khoản VND	2,696,654,690	3,834,244,958
Tài khoản USD	23,670,712	23,741,421
Ngân hàng Quân Đội - CN Long Biên (VND)	3,244,664,473	3,397,344,916
Tiền gửi kho bạc Nhà Nước Hoàn Kiếm - Hà Nội (VND)	100,000,000	100,000,000
1.2 Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	7,026,875,913	8,143,980,520

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	207,452,248	2,163,889
Phải thu tạm trả cổ tức	7,106,575,105	4,716,880,000
Tạm ứng cho cá nhân	683,047,794	340,060,561
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	527,728,002	650,660,028
Phải thu chi phí 25 LTK & phải thu khác	676,888,767	816,278,321
Tổng cộng	9,201,691,916	6,526,042,799

3 Hàng tồn kho

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng tồn kho	155,363,283,940	150,398,596,707
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>56,048,222,727</i>	<i>54,736,518,288</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>15,145,276,417</i>	<i>11,530,847,709</i>
<i>Thành phẩm</i>	<i>40,230,920,935</i>	<i>46,186,022,660</i>
<i>Hàng hoá</i>	<i>43,938,863,861</i>	<i>37,945,208,050</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,672,334,192)	(1,672,334,192)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	153,690,949,748	148,726,262,515

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	8,637,182	139,252,148
Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp	2,093,620,506	2,749,448,030
Thuế thu nhập cá nhân		71,276,926
Tổng cộng	2,102,257,688	2,959,977,104

5. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thuận An Holding (TCT)	14,970,290,436	14,970,290,436
Tổng cộng	14,970,290,436	14,970,290,436

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
	Tổng cộng				
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư ngày 01/01/2015	59,795,874,425	62,015,979,396	4,342,164,075	2,132,680,094	128,286,697,990
Mua trong kỳ	129,974,704	205,240,000	887,732,727		1,222,947,431
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/03/2015	59,925,849,129	62,221,219,396	5,229,896,802	2,132,680,094	129,509,645,421
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư ngày 01/01/2015	(22,389,466,598)	(35,989,180,078)	(3,695,149,397)	(1,506,827,223)	(63,580,623,296)
Khấu hao trong kỳ	(636,909,729)	(1,109,945,123)	(77,758,103)	(34,924,896)	(1,859,537,851)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/03/2015	(23,026,376,327)	(37,099,125,201)	(3,772,907,500)	(1,541,752,119)	(65,440,161,147)
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư ngày 01/01/2015	37,406,407,827	26,026,799,318	647,014,678	625,852,871	64,706,074,694
Số dư ngày 31/03/2015	36,899,472,802	25,122,094,195	1,456,989,302	590,927,975	64,069,484,274

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2015	1,605,862,250	6,708,372,500	8,314,234,750
- Mua trong kỳ			0
- Tăng khác			
- Số dư ngày 31/03/2015	1,605,862,250	6,708,372,500	8,314,234,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2015	(734,310,167)	0	(734,310,167)
- Khấu hao trong kỳ	(29,062,500)	0	(29,062,500)
- Số dư ngày 31/03/2015	(763,372,667)	0	(763,372,667)
Giá trị còn lại			
- Số dư ngày 01/01/2015	871,552,083	6,708,372,500	7,579,924,583
- Số dư ngày 31/03/2015	842,489,583	6,708,372,500	7,550,862,083

8. Chi phí Xây dựng cơ bản

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án 94 Lò Đức - Hà Nội	13,587,000	13,587,000
Xây dựng cơ bản mua sắm tài sản cố định tại 672 Ngô Gia Tự	182,836,114	-
Công trình 25 Lý Thường Kiệt	132,676,023,501	136,547,963,112
Tổng cộng	132,872,446,615	136,561,550,112

9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số dư ngày 01/01/2015	80,567,521,191	80,567,521,191
- Mua trong kỳ		
- Tăng khác	3,871,939,611	
- Số dư ngày 31/03/2015	84,439,460,802	84,439,460,802
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2015	(55,546,454,448)	(55,546,454,448)
- Khấu hao trong năm	(155,799,572)	(155,799,572)
- Số dư ngày 31/03/2015	(55,702,254,020)	(55,702,254,020)
Giá trị còn lại		
- Số dư ngày 01/01/2015	25,021,066,743	25,021,066,743
- Số dư ngày 31/03/2015	28,737,206,782	28,737,206,782

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí thuê cửa hàng	283,835,165	454,335,165
Chi phí khuôn phân xưởng Nhựa Lắp ráp, Kim loại	128,365,152	146,546,970
Chi phí lắp đặt showroom	223,636,363	248,393,637
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	117,682,128
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,305,410,373	1,291,498,880
Tổng cộng	1,941,247,053	2,258,456,780

11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Eximbank - CN Long Biên	6,434,314,608	6,434,314,608
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương - CN Chương Dương	64,244,803,450	52,099,501,131
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội - CN Long Biên	9,916,277,859	19,948,364,609
Vay huy động CBCNV	5,105,000,000	5,105,000,000
Tổng cộng	85,700,395,917	83,587,180,348

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	7,642,118	3,134,340
Tổng cộng	7,642,118	3,134,340

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,614,374	226,861,533
Chi phí thuê đất 25 LTK	1,832,014,972	1,316,962,612
Chi phí thuê đất tại 672 NGT	500,000,000	
Chi phí khuyến mại	2,242,527,351	
Chi phí hội nghị khách hàng	1,533,200,000	
Chi phí quảng cáo	440,000,000	
Chi phí vận chuyển và chi phí khác	851,654,643	
Tổng cộng	7,403,011,340	1,543,824,145

14. Các khoản phải trả & phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18,756,328	25,865,448
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	6,816,352,426	5,205,640,677
Tổng cộng	6,835,108,754	5,231,506,125

15. Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Giấy Việt Nam	3,000,000,000	3,000,000,000
Phải trả Cty Thuận An Building	49,090,909,091	49,090,909,091
Tổng cộng	52,090,909,091	52,090,909,091

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8,850,000	50,164,759
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Đắc Ngân	8,850,000	37,200,000
Công ty cổ phần Truyền thông BHD		12,964,759
16.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	74,374,754,825	76,329,619,716
Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	5,152,613,932	5,651,253,991
Ngô Thị Bích Hạnh và Nguyễn Phan Quang Bình	9,608,555,568	9,608,555,568
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	59,613,585,325	59,966,325,784
Công ty CP Truyền thông tập trung Mặt Trời Vàng		64,015,151
Công Ty Cổ Phần Lifestyle Việt Nam		257,007,360
Công ty Luật TNHH MTV InvestPro		159,365,475
Chi nhánh Công ty TNHH Kết nối Toàn Cầu		57,364,200
Chi nhánh Công ty TNHH TM DV Danh Giá		97,900,000
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Phát		124,600,000
CN Công ty CP Đầu tư Truyền thông & Tiếp thị Sài Gòn		343,232,187
Tổng cộng	74,383,604,825	76,379,784,475

17. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
17.1 Vốn điều lệ	58,961,000,000	58,961,000,000
Vốn góp của Nhà nước	24,500,850,000	24,500,850,000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,460,150,000	34,460,150,000
17.2 Thặng dư vốn cổ phần	17,374,225,455	17,374,225,455
17.3 Quỹ Đầu tư Phát triển Sản xuất	-	-
17.4 Quỹ Dự phòng tài chính	-	-
17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
17.6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24,492,263,700	22,177,476,174
Tổng cộng	100,827,489,155	98,512,701,629

18. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí cho đề tài khoa học Bộ Công thương	100,000,000	100,000,000
	100,000,000	100,000,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	81,393,523,171	83,012,716,767
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,821,823,288	4,733,886,209
Tổng cộng	88,215,346,459	87,746,602,976

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	50,056,379	57,302,461
Chiết khấu thương mại	3,244,762,333	3,367,503,222
Tổng cộng	3,294,818,712	3,424,805,683

21. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	78,098,704,459	79,587,911,084
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6,821,823,288	4,733,886,209
Tổng cộng	84,920,527,747	84,321,797,293

22. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu	58,811,058,506	56,328,385,070
Giá vốn dịch vụ	1,229,083,351	1,237,102,593
Tổng cộng	60,040,141,857	57,565,487,663

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7,951,096	136,040,689
Chênh lệch tỷ giá	768,423	
Tổng cộng	8,719,519	136,040,689

24. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Chi phí lãi tiền vay	1,319,087,446	1,898,049,124
Tổng cộng	1,319,087,446	1,898,049,124

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,981,034,199	2,684,079,549
Tổng thu nhập chịu thuế	2,981,034,199	2,684,079,549
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN theo biên bản kiểm tra 2011-2013	10,419,149	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	666,246,673	590,497,501

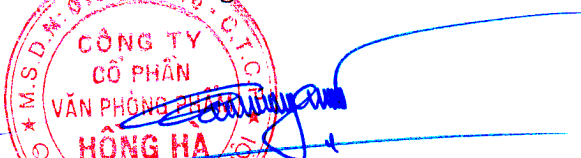
Người lập

Nguyễn Kiêm Mạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vũ

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trương Quang Luyến

